

BÀI 5

TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BIỆT NGỮ XÃ HỘI

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Hiểu rõ thế nào là từ ngữ địa phương, thế nào là biệt ngữ xã hội.
- Biết sử dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội đúng lúc, đúng chỗ. Tránh lạm dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội, gây khó khăn trong giao tiếp.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Tiếng Việt là thứ tiếng có tính thống nhất cao. Người Bắc Bộ, người Trung Bộ và người Nam Bộ có thể hiểu được tiếng nói của nhau. Tuy nhiên, bên cạnh sự thống nhất cơ bản đó, tiếng nói mỗi địa phương cũng có những khác biệt về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp (nổi bật là sự khác biệt về ngữ âm và từ vựng, sự khác biệt về ngữ pháp tuy có nhưng rất ít).

Từ ngữ địa phương là từ ngữ được sử dụng hạn chế trong một hoặc một số địa phương nhất định. So sánh với từ ngữ toàn dân, ta thấy có mấy trường hợp sau đây :

a) Từ ngữ địa phương và từ ngữ toàn dân đồng nghĩa, khác âm. Sự khác biệt về ngữ âm ở đây có thể là :

(1) Khác nhau bộ phận (âm đầu, phần vần hoặc thanh điệu), sự khác nhau thường có tính đối ứng đồng loạt. Ví dụ :

- *chên, xông, da* (từ ngữ địa phương Bắc Bộ) / *trên, sông, ra* (từ ngữ toàn dân).
- *biu điện, lựu đạn* (từ ngữ địa phương Bắc Bộ) / *bưu điện, lựu đạn* (từ ngữ toàn dân).
- *béng, pheng phui* (từ ngữ địa phương Nam Trung Bộ) / *bánh, phanh phui* (từ ngữ toàn dân).
- *dể, dui* (từ ngữ địa phương Nam Bộ) / *vé, vui* (từ ngữ toàn dân).

(2) Khác nhau hoàn toàn. Ví dụ :

– *cươi* (hoặc *gươi*), *mần, mun, tróc, cáy* (từ ngữ địa phương Nghệ – Tĩnh) / *sân, làm, tro, dẫu, sung* (từ ngữ toàn dân).

– *mè, thơm, heo* (từ ngữ địa phương Nam Bộ) / *vùng, dứa, lợn* (từ ngữ toàn dân).

b) Từ ngữ địa phương và từ ngữ toàn dân đồng âm, khác nghĩa. Sự khác biệt về nghĩa có thể là :

(1) Từ ngữ địa phương và từ ngữ toàn dân có nghĩa khác nhau hoàn toàn. Ví dụ :

– *mận* (từ ngữ địa phương Nam Bộ : chỉ quả roi, cây roi) / *mận* (từ ngữ toàn dân) ; *đào* (từ ngữ địa phương Thừa Thiên – Huế : chỉ quả roi, cây roi) / *đào* (từ ngữ toàn dân) ;

– *té* (từ ngữ địa phương từ Thừa Thiên – Huế trở vào, có nghĩa là ngã) / *té* (từ ngữ toàn dân có nghĩa là dùng tay hất nước từng tí một ra khỏi chỗ chứa).

(2) Khác nhau bộ phận. Ví dụ :

– *hòm* (từ ngữ địa phương Nghệ – Tĩnh) đồng nghĩa với *hòm* (từ ngữ toàn dân) trong các tổ hợp như *hòm đạn, hòm phiếu* ; đồng thời *hòm* trong tiếng Nghệ – Tĩnh còn có nghĩa là cái quan tài, nghĩa này không có trong *hòm* từ ngữ toàn dân.

– *di* (từ ngữ toàn dân) chỉ em gái của mẹ, còn *di* (từ ngữ địa phương Nghệ – Tĩnh) thì chỉ cả em gái, cả chị gái của mẹ.

c) Từ ngữ địa phương không có từ ngữ tương ứng cùng nghĩa trong ngôn ngữ toàn dân. Đó là những từ ngữ biểu thị những sự vật, hiện tượng, những hoạt động, cách sống đặc biệt chỉ có ở một địa phương nào đó chứ không phổ biến đối với toàn dân nên không có từ tương ứng cùng nghĩa trong ngôn ngữ toàn dân. Ví dụ : *nhút* trong tiếng địa phương Nghệ – Tĩnh chỉ một món ăn được muối từ xơ mít trộn lẫn với một vài thứ gia vị khác (*nhút Thanh Chương, tương Nam Đàn*). Các từ như *sầu riêng, chôm chôm, măng cụt...* trong tiếng địa phương Nam Bộ cũng là những từ như vậy. Điều đáng chú ý là, do sự giao lưu về kinh tế, văn hoá, xã hội, nhiều từ ngữ địa phương thuộc loại này đã trở thành từ ngữ toàn dân.

2. Trong chương trình THCS trước đây, về phương ngữ chỉ nói đến từ địa phương (có người gọi là *từ vựng phương ngữ địa lí*). Trong chương trình mới, ở tiết học này có thêm phần biệt ngữ xã hội (có người gọi là từ vựng phương ngữ xã hội). Biệt ngữ xã hội là lớp từ ngữ chỉ sử dụng hạn chế trong một tầng lớp xã hội nhất định. Mỗi tầng lớp xã hội do địa vị chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá khác nhau, do tập quán, lối sống, tâm lí khác nhau nên đã tạo ra một số từ ngữ riêng, khác với từ ngữ thông thường có tính chất toàn dân. Ví dụ, ở xã hội cũ trước Cách mạng tháng Tám, trong gia đình tầng lớp trung lưu, thượng lưu, con

gọi cha mẹ bằng *cậu, mợ*, vợ chồng cũng gọi nhau bằng *cậu, mợ*. Trong tầng lớp HS cũng xuất hiện một số từ ngữ riêng (tiếng lóng HS) như *gậy* (điểm 1), *ngỗng* (điểm 2), *ghi đông* (điểm 3), *trúng tú, đút*... Những từ ngữ này thường có tính chất bông đùa, biểu cảm.

3. Một điều đáng lưu ý nữa ở bài học này là GV cần làm cho HS có ý thức sử dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp, tránh lạm dụng hai lớp từ ngữ này. Từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội chỉ nên dùng trong khẩu ngữ, khi đối tượng giao tiếp là người địa phương, cùng tầng lớp với mình trong giao tiếp thường nhật. Vượt ra khỏi phạm vi đó thì việc sử dụng hai lớp từ ngữ này là không phù hợp, là lạm dụng. Khi đối tượng giao tiếp là người khác địa phương, khác tầng lớp xã hội với mình, đặc biệt là ở ngôn ngữ viết, trong các trường hợp giao tiếp chính thức (ở hội nghị, trong trường học, công văn, giấy tờ, sách vở, báo chí,...) thì nên sử dụng từ ngữ toàn dân. Về nguyên tắc là như vậy, tuy nhiên, trong tác phẩm văn học, có tác giả vẫn dùng từ ngữ địa phương, biệt ngữ xã hội ở một chừng mực nhất định cốt để tô đậm tính cách địa phương của nhân vật hoặc để tăng thêm tính biểu cảm như đã trình bày trong SGK. Vấn đề là ở chỗ, muốn tránh lạm dụng từ ngữ địa phương, biệt ngữ xã hội thì quan trọng là phải làm cho HS ý thức được từ ngữ nào là từ ngữ địa phương, là biệt ngữ xã hội và tương ứng với chúng là những từ ngữ nào trong ngôn ngữ toàn dân. Đó là nhiệm vụ của giáo dục ngôn ngữ trong trường học. Sự tiếp nhận các từ ngữ toàn dân là sự tiếp nhận có tính chất văn hoá, qua học tập ở nhà trường, qua sách báo, các phương tiện thông tin đại chúng, qua tiếp xúc xã hội.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Hoạt động 1. Tìm hiểu khái niệm *từ ngữ địa phương*.

GV cho HS quan sát các từ ngữ in đậm trong các đoạn văn thơ được trích trong SGK và gợi dẫn HS trả lời câu hỏi.

Trong ba từ ngữ được nêu ra thì *bấp, bẹ* là từ ngữ địa phương, *ngô* là từ ngữ toàn dân. Để gợi dẫn cho HS trả lời câu hỏi này, GV nên giải thích cho HS hiểu thế nào là từ ngữ toàn dân. Đó là lớp từ ngữ văn hoá, chuẩn mực, được sử dụng rộng rãi (trong tác phẩm văn học, trong giấy tờ hành chính,...) trong cả nước. Ngoài các dẫn chứng trong SGK, GV có thể gợi dẫn cho HS tìm thêm một số dẫn chứng về từ ngữ địa phương sở tại.

Sau phần quan sát, GV kết luận hoặc cho HS kết luận, nêu rõ định nghĩa về từ ngữ địa phương như đã ghi ở mục *Ghi nhớ*.

Hoạt động 2. Tìm hiểu khái niệm *biệt ngữ xã hội*.

Ở hoạt động này có hai điều quan sát. Điều quan sát ở (a) là tại sao trong đoạn văn này, tác giả có chỗ thì dùng *mẹ*, có chỗ thì dùng *mợ*. *Mẹ* và *mợ* là hai từ đồng nghĩa. Ở xã hội ta trước Cách mạng tháng Tám, trong tầng lớp trung lưu, thượng lưu, con gọi mẹ là *mợ*. *Mẹ* là một từ ngữ toàn dân, *mợ* là từ ngữ của một tầng lớp xã hội nhất định. Ở trong đoạn văn này, tác giả dùng từ *mẹ* trong lời kể mà đối tượng là độc giả và *mợ* là từ dùng trong câu đáp của cậu bé Hồng trong cuộc đối thoại giữa cậu ta với người cô, hai người cùng tầng lớp xã hội. Điều quan sát ở (b) là các từ ngữ dùng hạn chế trong tầng lớp HS hiện nay. Nghĩa của các từ ngữ này không quá khó đối với HS.

Sau các quan sát trên, GV cho HS kết luận nêu rõ định nghĩa về biệt ngữ xã hội như đã ghi ở phần *Ghi nhớ*.

Hoạt động 3. Tìm hiểu việc sử dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội.

Câu hỏi 1 nhằm lưu ý HS phải chú ý đến tình huống giao tiếp khi sử dụng hai lớp từ này, không nên lạm dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội. GV nên hướng dẫn HS hiểu thế nào là lạm dụng và tác hại của sự lạm dụng đó. Câu hỏi 2 gợi dẫn HS tìm hiểu giá trị tu từ học của việc sử dụng từ ngữ địa phương qua trích đoạn tác phẩm của Hồng Nguyên và Nguyên Hồng. Cuối hoạt động này, GV cho HS kết luận như đã trình bày ở phần *Ghi nhớ*.

Hoạt động 4. Hướng dẫn làm bài tập.

Các bài tập 1, 2, 3 làm ở lớp, bài tập 4*, 5 làm ở nhà. Bài tập 4* xem như hoạt động ngoại khoá, không bắt buộc.

IV – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

Bài tập 3.

a) (+) b) (-) c) (-) d) (-) e) (-) g) (-)

Bài tập 4*. Qua sách vở, báo chí hoặc qua người lớn có hiểu biết để sưu tầm.

Bài tập 5. Đọc kĩ bài của các bạn, chú ý cả những lỗi chính tả do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương.

V – TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt*, Sđd.
- Nguyễn Thiện Giáp (Chủ biên) – Đoàn Thiện Thuật – Nguyễn Minh Thuyết, *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1984.
- Nguyễn Văn Khang, *Tiếng lóng Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.